



IMEXPHARM

Sự cam kết ngay từ đầu

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015**

NỘI DUNG:

1. Bảng cân đối kế toán	Trang 01
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	Trang 05
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Trang 06
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	Trang 08



NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2015

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		740.504.792.605	719.282.481.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	87.841.659.460	178.550.050.326
1. Tiền	111		42.841.659.460	50.050.050.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	128.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		103.568.325.260	3.283.181.020
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	6.619.485.680	6.600.735.680
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.03	(3.051.160.420)	(3.317.554.660)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.04	100.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.422.654.050	238.140.772.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.05	228.893.207.143	207.324.365.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.610.962.053	20.426.902.833
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dụng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	33.626.931.181	18.581.499.844
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.708.446.327)	(8.191.995.713)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		244.640.935.316	294.566.944.991
1. Hàng tồn kho	141	V.08	245.216.565.948	295.598.899.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(575.630.632)	(1.031.954.152)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.031.218.519	4.741.532.364
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	519.468.122	1.887.284.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.707.500.798	2.761.662.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	804.249.599	92.585.780
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		348.013.281.318	310.256.152.226
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76.244.740	220.298.740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	76.244.740	220.298.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		263.381.208.167	241.613.868.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	192.041.437.356	172.621.789.202
- Nguyên giá	222		443.128.772.252	387.020.599.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.087.334.896)	(214.398.810.170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	71.339.770.811	68.992.079.705
- Nguyên giá	228		87.127.046.094	80.209.606.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.787.275.283)	(11.217.526.431)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.229.088.635	4.422.540.908
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	15.229.088.635	4.422.540.908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.601.654.700	46.228.154.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	39.956.986.700	37.610.486.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	8.826.668.000	8.799.668.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(182.000.000)	(182.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.725.085.076	17.771.288.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	20.725.085.076	17.771.288.971
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		1.088.518.073.923	1.029.538.633.252

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		182.321.232.149	232.902.181.007
I. Nợ ngắn hạn	310		152.876.531.573	200.327.394.051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		52.622.062.618	112.795.081.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.982.940.561	760.122.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	12.823.137.328	8.823.501.596
4. Phải trả người lao động	314	V.21	21.957.790.453	29.206.785.697
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.22	41.823.288.570	46.055.241.368
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.053.818.688	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	1.747.203.710	923.144.647
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.866.289.645	1.763.517.353
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		29.444.700.576	32.574.786.956
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	127.000.000	5.077.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.26	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.27	29.317.700.576	27.497.786.956

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	400		906.196.841.774	796.636.452.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	906.196.841.774	796.636.452.245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.426.460.000	263.114.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.426.460.000	263.114.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		297.733.719.049	238.957.833.609
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		232.200.344.467	211.913.764.388
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.415.529.116	80.229.205.106
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		140.179.117	80.229.205.106
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.275.349.999	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440 = 300 + 400)	440		1.088.518.073.923	1.029.538.633.252

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh



TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.012.732.462.485	907.338.298.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		48.413.617.969	10.202.577.089
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		964.318.844.516	897.135.721.153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	581.872.178.396	478.268.587.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		382.446.666.120	418.867.133.651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	17.837.370.543	9.560.926.831
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	15.230.727.129	8.257.073.479
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		605.820.692	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	193.149.502.750	244.363.050.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	72.788.824.688	64.640.040.183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		119.114.982.096	111.167.896.272
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.050.696.005	808.720.874
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.300.184.388	1.694.643.055
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.249.488.383)	(885.922.181)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.09	117.865.493.713	110.281.974.091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	25.590.143.714	24.503.296.985
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		92.275.349.999	85.778.677.106
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.741	2.903
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh



TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	117.865.493.713	110.281.974.091
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	38.402.557.093	37.443.719.332
- Các khoản dự phòng	03	5.793.732.854	(6.968.392.582)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(228.952.233)	(140.915.117)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.089.750.073)	(7.988.716.758)
- Chi phí lãi vay	06	605.820.692	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	148.348.902.046	132.627.668.966
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.333.661.601)	(58.440.088.735)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	50.382.333.195	(95.578.255.416)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.669.331.173)	88.417.259.151
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.585.979.976)	(1.064.622.992)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(18.750.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(605.820.692)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.094.252.845)	(32.402.689.230)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	35.167.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.292.550.066)	(17.990.253.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.130.888.888	15.604.185.300
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(116.451.196.931)	(31.445.790.321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	584.545.454	224.660.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.373.500.000)	(12.026.480.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	50.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.411.353.696	6.836.401.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(204.828.797.781)	(36.361.209.119)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	85.087.485.440	31.660.800.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	95.894.850.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.894.850.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.096.762.800)	(24.608.187.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.990.722.640	7.052.613.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(90.707.186.253)	(13.704.410.819)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	178.550.050.326	192.255.383.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.204.613)	(922.366)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	87.841.659.460	178.550.050.326

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh



TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 12 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 04 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.012 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 962 người).
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 289.426.460.000 đồng.
- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 202 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	D20 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tên chi nhánh	Địa chỉ
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh	Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
10. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
11. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
12. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 8 Lê Thị Trung, Khu 4, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
14. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2	Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
15. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
16. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, KDC 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
17. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 135 Nguyễn Trãi, Phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
18. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
19. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
20. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	B52 - B53 Đường Số 7, Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
21. Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	3C5 - 4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
22. Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Khu ĐTM Tây ĐL Xô Viết Nghệ Tĩnh, Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Nuôi trồng dược liệu;

- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Hoạt động tài chính;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Trình bày năm trước</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Trình bày lại</u>
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.444.225.565	11.137.274.279	18.581.499.844
Tài sản ngắn hạn khác	155	11.137.274.279	(11.137.274.279)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	220.298.740	220.298.740
Tài sản dài hạn khác	268	220.298.740	(220.298.740)	-
Tài sản cố định	220	246.036.409.815	(4.422.540.908)	241.613.868.907
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	4.422.540.908	4.422.540.908
Quỹ đầu tư phát triển	418	206.362.374.388	5.551.390.000	211.913.764.388
Báo cáo KQSX kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.421	(518)	2.903

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là năm tài chính thứ 15 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.
- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất tòa nhà văn phòng.
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm (02 năm).
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất tòa nhà văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.
- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.
 - + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 - + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
 - + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh

338
NG
ỢC
XPH
H-T.

lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

- Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THY
PH
ARI
ĐỒ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.584.162.663	697.684.120
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.257.496.797	49.352.366.206
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	128.500.000.000
Cộng:	<u>87.841.659.460</u>	<u>178.550.050.326</u>

02. Chứng khoán kinh doanh:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu		6.619.485.680		6.600.735.680
+ Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
+ Cty CP Dược Hậu Giang	4.265	239.510.000	4.265	239.510.000
+ Công ty CP dược Mekophar	60.000	5.589.637.900	60.000	5.589.637.900
+ Cty CP XNK Y Tế Domesco	7.500	383.907.520	7.500	383.907.520
+ Công Ty Dược Phẩm OPC	9.375	166.965.260	7.500	148.215.260
Các khoản đầu tư khác		-		-
Cộng:		<u>6.619.485.680</u>		<u>6.600.735.680</u>

03. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu		(3.051.160.420)		(3.317.554.660)
+ Cty CP XNK Y Tế Domesco	7.500	(72.657.520)	7.500	(76.407.520)
+ Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	(239.465.000)	10.000	(239.465.000)
+ Công ty CP dược Mekophar	60.000	(2.739.037.900)	60.000	(3.001.682.140)
Các khoản đầu tư khác		-		-
Cộng:		<u>(3.051.160.420)</u>		<u>(3.317.554.660)</u>

04. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng:	<u>100.000.000.000</u>	-

05. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty CP DP AGIMEXPHARM	10.905.006.141	21.488.191.822
Công ty TNHH DP Việt Thống	36.946.528.002	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	181.041.673.000	185.836.173.539
Cộng:	<u>228.893.207.143</u>	<u>207.324.365.361</u>

06. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	11.479.901.549	9.942.863.898
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	567.789.401	1.194.410.381
Phải thu khác	21.579.240.231	7.444.225.565
Cộng:	<u>33.626.931.181</u>	<u>18.581.499.844</u>

07. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền	-	-
Hàng tồn kho	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Cộng:	<u>-</u>	<u>-</u>

08. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	3.519.381.995	15.851.974.998
Nguyên liệu, vật liệu	121.611.409.123	156.441.310.006
Công cụ, dụng cụ	1.436.014.421	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.759.932.962	16.914.315.650
Thành phẩm	99.261.151.085	98.737.308.857
Hàng hóa	3.628.676.362	7.653.989.632
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng:	<u>245.216.565.948</u>	<u>295.598.899.143</u>

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền đồng phục	-	1.672.515.000
Tiền thuê nhà	72.000.000	72.600.000
Công cụ dụng cụ	-	142.169.251
Phí quảng cáo	115.135.622	-
Các khoản khác	332.332.500	-
Cộng:	<u>519.468.122</u>	<u>1.887.284.251</u>

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế TNCN nhân viên Công ty	289.034.099	7.191.693
Thuế TNDN của nhà thuốc, đại lý	-	85.394.087
Thuế nhà thầu nước ngoài	515.215.500	-
Cộng:	804.249.599	92.585.780

11. Phải thu dài hạn khác:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	-	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	76.244.740	220.298.740
Phải thu khác	-	-
Cộng:	76.244.740	220.298.740

12. Tài sản cố định hữu hình:

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<u>Nguyên giá</u>					
Số đầu năm	155.142.147.789	171.611.050.760	53.364.635.434	6.902.765.389	387.020.599.372
Mua mới	-	29.546.767.736	9.330.432.444	2.359.721.613	41.236.921.793
XDCB h.thành	16.042.690.306	-	-	-	16.042.690.306
T.lý, nhượng bán	-	-	(1.171.439.219)	-	(1.171.439.219)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	171.184.838.095	201.157.818.496	61.523.628.659	9.262.487.002	443.128.772.252
<u>Giá trị hao mòn</u>					
Số đầu năm	(67.770.582.467)	(112.073.503.328)	(30.109.088.972)	(4.445.635.403)	(214.398.810.170)
Khấu hao t.năm	(10.050.876.048)	(18.460.225.659)	(8.244.066.948)	(986.929.631)	(37.742.098.286)
T.lý, nhượng bán	-	-	1.053.573.560	-	1.053.573.560
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	(77.821.458.515)	(130.533.728.987)	(37.299.582.360)	(5.432.565.034)	(251.087.334.896)
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu năm	87.371.565.322	59.537.547.432	23.255.546.462	2.457.129.986	172.621.789.202
Số cuối năm	93.363.379.580	70.624.089.509	24.224.046.299	3.829.921.968	192.041.437.356

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.734.209.529 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số đầu năm	67.178.995.237	744.712.823	12.285.898.076	80.209.606.136
Tăng trong năm	6.870.439.958	-	47.000.000	6.917.439.958
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	74.049.435.195	744.712.823	12.332.898.076	87.127.046.094
<u>Giá trị hao mòn</u>				
Số đầu năm	(3.435.464.467)	(744.712.823)	(7.037.349.141)	(11.217.526.431)
Khấu hao t.năm	(528.533.000)	-	(4.041.215.852)	(4.569.748.852)
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	(3.963.997.467)	(744.712.823)	(11.078.564.993)	(15.787.275.283)
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số đầu năm	63.743.530.770	-	5.248.548.935	68.992.079.705
Số cuối năm	70.085.437.728	-	1.254.333.083	71.339.770.811

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 821.322.935 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà V4-V5 KĐT mới Hưng Phú - Cần Thơ	1.563.795.454	1.563.795.454
Nhà tại ĐồngNai	-	700.000.000
Chi nhánh Tiền Giang	-	24.545.455
Xe ô tô tải Hyundai	-	1.402.927.272
Nhà tại TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	731.272.727	731.272.727
Máy đóng nang tự động	3.227.535.000	-
Máy đập viên cao tốc	2.724.000.000	-
Căn hộ B2302 Sora Gardens I tỉnh Bình Dương	3.236.870.000	-
Chi nhánh Bình Định	102.374.545	-
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	3.643.240.909	-
Cộng:	15.229.088.635	4.422.540.908

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
Công ty TNHH DP Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Công ty CP DP Agimexpharm	33,99	1.346.098	26.419.806.700	33,99	1.346.098	26.419.806.700
Công ty CP Dược S.pharm	29,43	821.270	11.015.180.000	29,48	586.620	8.668.680.000
Công ty CP NCBT & PTDL ĐTM	20,00	234.000	2.340.000.000	20,00	234.000	2.340.000.000
Cộng			39.956.986.700			37.610.486.700

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Cty CP Dược - TBYT Đà Nẵng	540.000	7.500.000.000	540.000	7.500.000.000
Công ty CP DP TV.Pharm	40.548	581.428.000	40.548	581.428.000
Công ty CP DP TW Vidipha	16.560	503.000.000	14.400	476.000.000
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	114.550.000	1.450	114.550.000
Ngân Hàng Phương Nam	-	-	16.669	127.690.000
Ngân Hàng Sacombank	12.501	127.690.000	-	-
Cộng		8.826.668.000		8.799.668.000

17. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công ty TNHH DP Gia Đại	-	(182.000.000)	-	(182.000.000)
Cộng		(182.000.000)		(182.000.000)

18. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	13.005.710.469	13.321.861.347
Nội thất văn phòng	3.536.429.370	2.241.831.125
Cải tạo chi nhánh 2 TP. HCM	1.370.436.841	2.085.447.366
Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản	349.723.916	122.149.133
Tiền thuê nhà	192.000.000	-
Dự án PMU3 nhà máy Bình Dương	1.605.094.150	-
Công cụ, dụng cụ	665.690.330	-
Cộng:	20.725.085.076	17.771.288.971

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng:	-	-

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.680.683.487	1.538.847.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.450.147.903	6.950.733.552
Thuế TNCN khách hàng	692.305.938	323.038.828
Các loại thuế khác	-	10.881.682
Cộng:	12.823.137.328	8.823.501.596

21. Phải trả người lao động:

Quyế lương được xác định theo Quyết định số 01A/HĐQT-IMEX ngày 01/01/2015 của Hội Đồng Quản Trị, chi tiết như sau:

- + Hàng kinh doanh : 01,0% /doanh thu thuần;
- + Hàng sản xuất : 11,5%/doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Thực phẩm chức năng : 15,0%/doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Thưởng lương tháng 13 theo thỏa ước lao động tập thể, quy chế trả lương, trả thưởng cho cán bộ nhân viên và quy chế khen thưởng khối bán hàng là 15.000.000.000 đồng/năm (Mười lăm tỷ đồng).

22. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bản quyền	12.427.561.290	9.828.926.303
Thưởng đạt doanh số theo thỏa ước lao động	-	2.798.758.792
Chi phí phải trả khác	29.395.727.280	33.427.556.273
Cộng:	41.823.288.570	46.055.241.368

23. Phải trả ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	478.797.894	421.131.294
Bảo hiểm xã hội	1.070.700	338.150
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.217.335.116	451.675.203
Cộng:	<u>1.747.203.710</u>	<u>923.144.647</u>

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Cộng:	<u>-</u>	<u>-</u>

25. Phải trả dài hạn khác:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý	127.000.000	5.077.000.000
Cộng:	<u>127.000.000</u>	<u>5.077.000.000</u>

26. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng:	<u>-</u>	<u>-</u>

27. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	28.340.378.065	22.611.174.400
Quỹ phát triển KH&CN đã hình thành TSCĐ	977.322.511	4.886.612.556
Cộng:	<u>29.317.700.576</u>	<u>27.497.786.956</u>

28. Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	167.058.100.000	315.192.059.609	2.420.789.142	(11.838.266.000)	213.302.305.300	39.718.409.442	725.853.397.493
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	85.778.677.106	85.778.677.106
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(24.608.187.000)	(24.608.187.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	10.066.061.526	(20.553.452.248)	(10.487.390.722)
Thường vượt kế hoạch HDQT	-	-	-	-	-	(106.242.194)	(106.242.194)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	4.787.734.000	-	11.838.266.000	-	-	16.626.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	83.527.760.000	(83.527.760.000)	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	12.529.000.000	2.505.800.000	-	-	-	-	15.034.800.000
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(11.454.602.438)	-	(11.454.602.438)
Tại ngày 31/12/2014 (Tại ngày 01/01/2015)	263.114.860.000	238.957.833.609	2.420.789.142	-	211.913.764.388	80.229.205.106	796.636.452.245
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	92.275.349.999	92.275.349.999
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(52.096.762.800)	(52.096.762.800)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	19.839.575.511	(34.685.350.209)	(14.845.774.698)
Cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	450.528.000	(450.528.000)	-
Thường vượt kế hoạch HDQT	-	-	-	-	-	(856.384.980)	(856.384.980)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	26.311.600.000	58.775.885.440	-	-	-	-	85.087.485.440
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.523.432)	-	(3.523.432)
Tại ngày 31/12/2015	289.426.460.000	297.733.719.049	2.420.789.142	-	232.200.344.467	84.415.529.116	906.196.841.774

- Trong năm, Công ty đã hoàn tất:
 - + Phát hành thêm 10% số lượng cổ phiếu đang lưu hành cho cổ đông chiến lược (tương ứng 2.631.160 cổ phiếu) theo Nghị quyết số 15/HĐQT-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2014;
 - + Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 và chi trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết số 25/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua ngày 24 tháng 04 năm 2015, cụ thể:

	<u>Cổ tức</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</u>	<u>Thưởng vượt kế hoạch HĐQT</u>
Tổng số trích lập	52.096.762.800	19.839.575.511	12.845.774.698	856.384.980
Đã tạm trích trong năm 2014	-	-	6.000.000.000	-
Trích lập trong kỳ	52.096.762.800	19.839.575.511	6.845.774.698	856.384.980

- + Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng) từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015.
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	52.096.762.800
Cổ tức năm nay	-
Cộng:	52.096.762.800

- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển:
 - + Dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh;
 - + Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế;
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

- Cổ phiếu: mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.942.646	26.311.486
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.942.646	26.311.486
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.942.646	26.311.486
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.942.646	26.311.486
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
Tổng Công ty Dược Việt Nam	23,75	6.874.447	68.744.470.000	26,13	6.874.447	68.744.470.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Pha No Franklin Templeton Investment Funds- Templeton Frontier Markets Fund	9,09	2.631.160	26.311.600.000	-	-	-
Kwe Beteiligungen AG	8,49	2.456.820	24.568.200.000	9,34	2.456.820	24.568.200.000
Balestrand Limited	7,31	2.117.000	21.170.000.000	8,81	2.317.503	23.175.030.000
Cổ đông khác	6,09	1.764.029	17.640.290.000	6,64	1.746.669	17.466.690.000
Cộng	45,27	13.099.190	130.991.900.000	49,08	12.916.047	129.160.470.000
			289.426.460.000			263.114.860.000

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài	-	-
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	7.699.465.202	7.570.450.028
Ngoại tệ các loại		
+ USD	2.027	158.811
+ EUR	484	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	1.012.732.462.485	907.338.298.242
+ Doanh thu hàng xuất khẩu	3.706.760.020	11.678.164.159
+ Doanh thu hàng sản xuất	829.352.962.453	747.432.589.237
+ Doanh thu hàng nhượng quyền	148.263.699.610	110.946.042.974
+ Doanh thu hàng mua bán khác	31.409.040.402	37.281.501.872
Các khoản giảm trừ doanh thu	48.413.617.969	10.202.577.089
+ Chiết khấu thương mại	41.265.712.690	8.497.791.254
+ Hàng bán bị trả lại	7.147.905.279	1.704.785.835
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	964.318.844.516	897.135.721.153

02. Giá vốn hàng bán:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Giá vốn hàng xuất khẩu	1.792.135.320	8.331.220.556
Giá vốn hàng sản xuất	377.640.729.040	352.892.561.033
Giá vốn hàng nhượng quyền	105.954.897.978	83.002.531.466
Giá vốn hàng mua bán khác	28.867.923.925	34.042.274.447
Giá vốn hàng dùng khuyến mãi	67.616.492.133	-
Cộng:	<u>581.872.178.396</u>	<u>478.268.587.502</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	206.771.273	363.200.507
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.801.706.296	6.132.238.651
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	255.283.736	140.179.117
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.963.961.838	1.649.390.956
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.609.647.400	1.268.617.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.300.000
Cộng:	<u>17.837.370.543</u>	<u>9.560.926.831</u>

04. Chi phí tài chính:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Lãi tiền ký quỹ của khách hàng	102.235.002	389.764.998
Lãi vay	605.820.692	-
Chiết khấu thanh toán	10.984.402.934	7.697.613.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.331.503	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.723.653.580	533.648.342
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(266.394.240)	(457.205.760)
Chi phí hoạt động tài chính khác	54.677.658	93.252.000
Cộng:	<u>15.230.727.129</u>	<u>8.257.073.479</u>

05. Chi phí bán hàng:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Chi phí nhân viên	68.427.390.992	61.431.239.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.429.532.674	5.161.485.051
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.133.642.533	1.517.582.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.203.411.673	5.678.534.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.532.271.154	51.207.532.698
Chi phí khác	99.423.253.724	119.366.676.608
Cộng:	<u>193.149.502.750</u>	<u>244.363.050.548</u>

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Chi phí nhân viên	15.733.053.106	14.367.838.766
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	815.554.249	963.663.720
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	869.977.775	1.562.660.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.120.187.990	8.744.152.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.142.791.878	8.555.438.359
Chi phí khác	38.107.259.690	30.446.286.122
Cộng:	<u>72.788.824.688</u>	<u>64.640.040.183</u>

07. Thu nhập khác:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Xử lý hàng thừa trong kiểm kê	-	119.719.162
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	584.545.454	204.236.364
Các khoản thu nhập khác	466.150.551	484.765.348
Cộng:	<u>1.050.696.005</u>	<u>808.720.874</u>

08. Chi phí khác:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	117.865.659	-
Các khoản chi phí khác	2.182.318.729	1.694.643.055
Cộng:	<u>2.300.184.388</u>	<u>1.694.643.055</u>

09. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và trước trích lập quỹ phát triển khoa học & công nghệ	130.865.493.713	122.481.974.091
Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	13.000.000.000	12.200.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>117.865.493.713</u>	<u>110.281.974.091</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	117.865.493.713	110.281.974.091
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	3.062.988.749	2.429.622.890
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	4.609.647.400	1.332.974.324
Thu nhập tính thuế	116.318.835.062	111.378.622.657
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>25.590.143.714</u>	<u>24.503.296.985</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Lợi nhuận sau thuế	92.275.349.999	85.778.677.106
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm (-) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.275.349.999	85.778.677.106
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.845.774.698	12.845.774.698
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	228.952.233	140.179.117
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	79.200.623.068	72.792.723.291
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>28.899.394</u>	<u>25.074.336</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.741</u>	<u>2.903</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính 2015 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của năm tài chính như nêu trên và số liệu ước tính của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự như năm tài chính 2014. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015.

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam: “Chuẩn mực số 28 - Báo cáo bộ phận:
 - + Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
 - + Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.”
- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán dược phẩm. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.
- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu trong nước, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Công ty thực hiện quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, toàn bộ đầu vào được ghi nhận ở Văn phòng Công ty. Các đơn vị trực thuộc chỉ thực hiện việc bán hàng, hạch toán phụ thuộc. Việc hạch toán về tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh cũng như chi phí đều tập trung tại Văn phòng Công ty.

Với những lý do nêu trên, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trong thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam: “Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan”, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

	<u>% sở hữu</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00	Công ty liên kết
Công ty CP DP Agimexpharm	33,99	Công ty liên kết
Công ty CP Dược S.pharm	29,43	Công ty liên kết
Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu Đồng Tháp Mười	20,00	Công ty liên kết

01. Phải thu:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	-	16.995.023
Công ty CP DP Agimexpharm	10.905.006.141	21.488.191.822
Công ty CP Dược S.pharm	1.884.767.829	1.071.068.211
Cộng:	12.789.773.970	22.576.255.056

02. Phải trả:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP DP Agimexpharm	567.064.350	805.996.275
Công ty CP Dược S.pharm	-	145.284.300
Cộng:	567.064.350	951.280.575

03. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Bán hàng		
+ Công ty CP DP Agimexpharm	21.673.623.811	34.810.862.998
+ Công ty CP Dược S.pharm	4.375.497.199	3.701.879.419
Mua hàng		
+ Công ty CP DP Agimexpharm	8.975.676.074	15.080.185.260
+ Công ty CP Dược S.pharm	1.191.871.800	928.447.380

TP.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

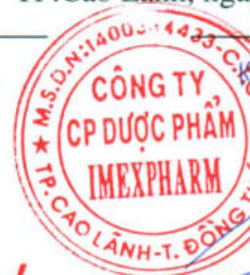


CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh



Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định